

I. TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm)

Hãy chọn phương án đúng nhất trong mỗi câu dưới đây và viết vào giấy làm bài.

Câu 1. Cho tập hợp $B = \{a, b, 4, 8, 9\}$. Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. $a \notin B$. B. $7 \in B$. C. $4 \in B$. D. $9 \notin B$.

Câu 2. Số La Mã XXIV biểu diễn cho số tự nhiên nào?

- A. 15. B. 25. C. 14. D. 24.

Câu 3. Thứ tự thực hiện phép tính nào sau đây là đúng đối với biểu thức có dấu ngoặc?

- A. $\{ \} \rightarrow [] \rightarrow ()$. B. $[] \rightarrow () \rightarrow \{ \}$.
C. $() \rightarrow \{ \} \rightarrow []$. D. $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$.

Câu 4. Kết quả của phép tính $5 + 3 \cdot 2$ là

- A. 16. B. 14. C. 12. D. 11.

Câu 5. Viết kết quả phép tính $6^3 \cdot 6^2$ dưới dạng một lũy thừa.

- A. 6^6 . B. 6^5 . C. 6^2 . D. 6.

Câu 6. Trong các số sau 16, 20, 24, 31. Số nào **không** là bội của 4?

- A. 31. B. 24. C. 20. D. 16.

Câu 7. ƯCLN^(70,10) bằng

- A. 10. B. 70. C. 20. D. 60.

Câu 8. Không thực hiện phép tính, hãy cho biết tổng nào sau đây chia hết cho 5.

- A. $1025 + 39 + 55$. B. $70 + 1947 + 15$.
C. $45 + 2025 + 95$. D. $9 + 20 + 2025$.

Câu 9. Số nào trong các số sau là số nguyên tố?

- A. 9. B. 6. C. 2. D. 4.

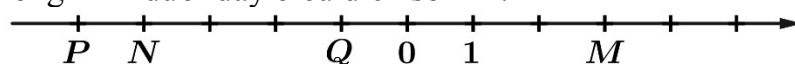
Câu 10. Biểu thức $(15 - 72) - (30 + 19 - 58)$ sau khi bỏ dấu ngoặc là

- A. $15 - 72 - 30 + 19 - 58$. B. $15 + 72 + 30 + 19 - 58$.
C. $15 + 72 - 30 - 19 - 58$. D. $15 - 72 - 30 - 19 + 58$.

Câu 11. Kết quả của phép tính $102 + (-102)$ là

- A. 0. B. -204. C. 204. D. 100.

Câu 12. Điểm nào trong hình dưới đây biểu diễn số -4?



- A. Điểm M . B. Điểm N .
C. Điểm P . D. Điểm Q .

II. TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Câu 1. (1,0 điểm)

a) Viết tập hợp M các số tự nhiên lớn hơn 3 và không vượt quá 10.

b) Liệt kê các phần tử của tập hợp $N = \{x \in \mathbb{Z} \mid -3 \leq x < 4\}$.

Câu 2. (2,0 điểm) Thực hiện phép tính (tính hợp lí nếu có thể).

- a) $15 + 2 \cdot 7^2$. b) $(6^7 : 6^5 - 8) : 28 + 19^0$.
c) $-23 + 15$. d) $(234 - 1121) - [2025 - (2121 - 1234)]$.

Câu 3. (1,25 điểm) Tìm số tự nhiên x , biết:

a) $145 - x = 35$.

b) $107 - 2(x - 9) = 3^3$.

Câu 4. (2,0 điểm)

a) Tìm ước chung của các số 20, 32, 120.

b) Biết bội chung nhỏ nhất của 12 và 18 là 36. Tìm các bội chung nhỏ hơn 100 của 12 và 18.

c) Trường THCS Nguyễn Văn Cừ tổ chức hội thi văn nghệ “Chào mừng kỷ niệm 42 năm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11”. Một đội văn nghệ lớp 6 có 16 nam và 28 nữ. Cô giáo muốn chia đội văn nghệ thành từng nhóm sao cho số nam và số nữ được chia đều vào mỗi nhóm. Hỏi có thể chia được nhiều nhất bao nhiêu nhóm?

Câu 5. (0,75 điểm) Cho $S = 1 + 2 + 2^2 + 2^3 + \dots + 2^{15}$. So sánh S với $5 \cdot 2^{14}$.

*** Hết ***

(Học sinh không được sử dụng máy tính cầm tay khi làm bài!)

ĐÁP ÁN – BIỂU ĐIỂM CHẤM

I. TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm) Mỗi câu đúng được 0,25đ.

1. C	2. D	3. D	4. D	5. B	6. A
7. A	8. C	9. C	10. D	11. A	12. B

II. TỰ LUẬN (7,0 điểm)

BÀI	CÂU	ĐÁP ÁN	ĐIỂM	TỔNG
1 (1,0Đ)	A	$M = \{4; 5; 6; 7; 8; 9; 10\}$	0,5	0,5
	B	$N = \{-3; -2; -1; 0; 1; 2; 3\}$	0,5	0,5
2 (2,0Đ)	A	$= 15 + 2 \cdot 49$	0,25	0,5
		$= 15 + 98 = 113$	0,25	
	B	$= (6^2 - 8) : 28 + 1$	0,25	0,5
		$= 28 : 28 + 1 = 1 + 1 = 2$	0,25	
	C	$= -(23 - 15)$	0,25	0,5
		$= -8$	0,25	
	D	$= 234 - 1122 - 2025 + 2122 - 1234$	0,25	0,5
		$= (234 - 1234) + (-1121 + 2121) - 2025$	0,25	
		$= -1000 + 1000 - 2025 = -2025$	0,25	
3 (1,25Đ)	A	$x = 145 - 35$	0,25	0,5
		$x = 110$	0,25	
	B	$107 - 2(x - 9) = 27$	0,25	0,75
		$2(x - 9) = 107 - 27 = 80$	0,25	
		$x - 9 = 80 : 2 = 40$	0,25	
4 (2,0Đ)	A	$20 = 2^2 \cdot 5$	0,25	0,5
		$32 = 2^5$		
		$120 = 2^3 \cdot 3 \cdot 5$		
		$ƯCLN(20, 32, 120) = 2^2 = 4$		
	B	$ƯC(20, 32, 120) = Ư(4) = \{1; 2; 4\}$	0,25	0,5
	B	$BC(12, 18) = B(36) = \{0; 36; 72; 108; \dots\}$	0,25	

		BỘI CHUNG NHỎ HƠN 100 CỦA 12 VÀ 18 LÀ $0; 36; 72$.	0,25	
	C	GỌI x LÀ SỐ NHÓM NHIỀU NHẤT CÓ THỂ CHIA $x \in \square^*$.	0,25	1,0
		VÌ SỐ NAM VÀ SỐ NỮ ĐƯỢC CHIA ĐỀU VÀO MỖI NHÓM NÊN $16 \vdots x, 28 \vdots x$ SUY RA $x \in \text{ƯC}(16, 28)$.	0,25	
		MÀ x LỚN NHẤT NÊN $x \in \text{ƯCLN}(16, 28)$.		
		$16 = 2^4$ $28 = 2^2 \cdot 7$ ƯCLN $(16, 28) = 2^2 = 4$. SUY RA $x = 4$	0,25	
		VẬY CÓ THỂ CHIA ĐƯỢC NHIỀU NHẤT 4 NHÓM.	0,25	
5 (0,75Đ)		$S = 1 + 2 + 2^2 + 2^3 + \dots + 2^{15}$ $2S = 2 + 2^2 + 2^3 + 2^4 + \dots + 2^{16}$ $2S - S = (2 + 2^2 + 2^3 + 2^4 + \dots + 2^{16}) - (1 + 2 + 2^2 + 2^3 + \dots + 2^{15})$ $S = 2^{16} - 1$ $S = 2^{16} - 1 = 4 \cdot 2^{14} - 1$	0,25	0,75
		MÀ $4 \cdot 2^{14} < 5 \cdot 2^{14}$ NÊN $4 \cdot 2^{14} - 1 < 5 \cdot 2^{14}$		
		VẬY $S < 5 \cdot 2^{14}$.	0,25	

Học sinh làm cách khác đúng vẫn cho điểm tối đa.

ĐỀ 2**KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2026 - 2027****MÔN: TOÁN – LỚP 6**

THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT (KHÔNG KỂ THỜI GIAN GIAO ĐỀ)

I. TRẮC NGHIỆM (4,0 điểm).**Phần 1. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.**

(Thí sinh trả lời từ Câu 1 đến Câu 12. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)

Câu 1. Cho tập hợp A gồm các số tự nhiên nhỏ hơn 5. Tập hợp A được viết bằng cách liệt kê các phần tử là

- A. $A = \{1; 2; 3; 4; 5\}$. B. $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5\}$. C. $A = \{1; 2; 3; 4\}$. D. $A = \{0; 1; 3; 2; 4\}$.

Câu 2. Số La Mã biểu diễn số 15 là

- A. XXIV. B. XXV. C. XV. D. XIV.

Câu 3. Kết quả của phép tính $15 - 2 \cdot 4 + 12$ là

- A. 35. B. 19. C. 64. D. 20.

Câu 4. Tập hợp nào gồm các phần tử chỉ toàn là các số nguyên tố?

- A. $\{1; 3; 5; 7; 11\}$. B. $\{3; 5; 7; 11; 29\}$. C. $\{3; 5; 7; 11; 111\}$. D. $\{0; 3; 5; 7; 13\}$.

Câu 5. Phép chia nào sau đây là phép chia có dư?

- A. $125 : 5$. B. $154 : 5$. C. $270 : 9$. D. $468 : 3$.

Câu 6. Các giá trị của x , sao cho $x \in B(6)$ và $x < 36$ là

- A. $x \in \{1; 2; 3; 6\}$. B. $x \in \{0; 6; 12; 18; 24; 30\}$.
C. $x \in \{0; 6; 12; 18; 24; 30; 36\}$. D. $x \in \{6; 12; 18; 24; 30; 36\}$.

Câu 7. Có bao nhiêu số tự nhiên $x < 20$ thỏa mãn $(105 + x) : 5$?

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 8. Số nào sau đây chia hết cho 2 nhưng không chia hết cho 9?

- A. 324. B. 414. C. 350. D. 360.

Câu 9. Trong tam giác đều số đo của mỗi góc bằng

- A. 60° . B. 90° . C. 30° . D. 45° .

Câu 10. Chiếc đồng hồ gỗ dưới đây có hình dạng gì ?

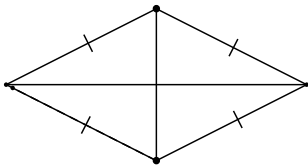
- A. Hình vuông.
B. Hình chữ nhật.
C. Hình thoi.
D. Hình lục giác đều.



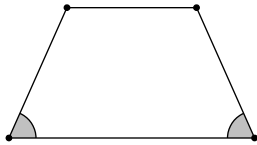
Câu 11. Phát biểu nào sau đây là sai? Trong một hình thoi

- A. HAI ĐƯỜNG CHÉO VUÔNG GÓC. B. BỐN GÓC BẰNG NHAU.
C. BỐN CẠNH BẰNG NHAU. D. CÁC CẠNH ĐỐI SONG SONG VỚI NHAU.

Câu 12. Trong các hình sau, hình nào là hình thang cân?



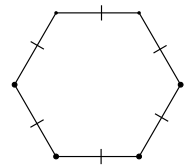
HÌNH 1.



HÌNH 2.



HÌNH 3.



HÌNH 4.

- A. HÌNH 3. B. HÌNH 4. C. HÌNH 1. D. HÌNH 2.

Phần 2. Câu trắc nghiệm đúng sai

(Thí sinh trả lời Câu 13. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai)

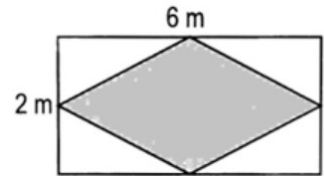
Câu 13. Trong mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 6 m và chiều rộng 2 m. Người ta trồng hoa cúc trong một mảnh đất hình thoi như hình bên.

a) Diện tích của mảnh vườn hình chữ nhật là $12m^2$.

b) Diện tích mảnh đất trồng hoa cúc là $12m^2$.

c) Diện tích phần đất còn lại của mảnh vườn là $6m^2$.

d) Nếu mỗi mét vuông trồng 8 cây hoa thì số cây hoa để trồng trên mảnh đất hình thoi đó là 48 cây.



II. TỰ LUẬN (6,0 điểm).

Bài 1 (1,5 điểm). Thực hiện phép tính (tính nhanh nếu có thể)

a) $79.43 + 43.21$.

b) $7^2 - 36 : 3^2$.

c) $48 : [25 - (3^2 - 2.4)]$.

Bài 2 (1,0 điểm). Tìm số tự nhiên x , biết

a) $x - 5 = 84 : 4$.

b) $3^{x-2} - 1 = 26$.

Bài 3 (1,0 điểm).

Một đội y tế thực hiện công tác tiêm vắc xin Covid gồm có 24 bác sĩ và 3^6 y tá. Hỏi có thể chia đội y tế đó nhiều nhất thành mấy tổ để số bác sĩ và số y tá được chia đều vào các tổ? Khi đó mỗi tổ có bao nhiêu bác sĩ, bao nhiêu y tá.

Bài 4. (1,5 điểm).

1. Vẽ hình bình hành $ABCD$ có cạnh $AB = 5cm$, $BC = 3cm$.

2. Sân nhà bà Lan hình chữ nhật có chiều dài là $15m$ và chiều rộng là $4m$.

a) Tính diện tích sân nhà bà Lan.

b) Bà Lan định lát sân nhà mình bằng loại gạch hình vuông có độ dài một cạnh là $40cm$. Hỏi bà Lan cần bao nhiêu viên gạch để lát kín sân nhà của mình?

Bài 5. (1,0 điểm).

a) Chứng minh rằng: $A = 75.(1 + 4 + 4^2 + \dots + 4^{2021} + 4^{2022}) + 25$ chia hết cho 100.

b) Một con ốc sên muốn bò từ vị trí A lên vị trí B trên thân cây cách vị trí A $50cm$. Ban ngày nó bò lên được $5cm$, ban đêm nó ngủ quên nên bị tuột xuống $2cm$. Hỏi sau bao nhiêu ngày đêm nó bò lên được vị trí B ?

... Hết đề ...

ĐÁP ÁN – BIỂU ĐIỂM CHẤM

I. TRẮC NGHIỆM (4,0 điểm). Mỗi câu đúng 0,25 điểm

Phần 1:

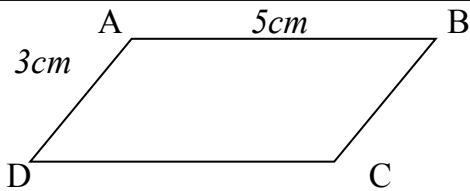
Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	D	C	B	B	B	C	D	C	A	D	B	D

Phần 2: Câu 13

Ý	a	b	c	d
Đáp án	Đ	S	Đ	Đ

II. TỰ LUẬN (6,0 điểm).

Bài	Đáp án	Điểm
Bài 1 (1,5 đ)	$a) 79.43 + 43.21 = 43.(79 + 21)$ $= 43.100$ $= 4300.$	0,25 0,25
	$b) 7^2 - 36 : 3^2 = 49 - 36 : 9$ $= 49 - 4$ $= 45.$	0,25 0,25
	$c) 48 : [25 - (3^2 - 2.4)]$ $= 48 : [25 - (9 - 8)]$ $= 48 : [25 - 1]$ $= 48 : 24$ $= 2.$	0,25 0,25
Bài 2 (1,0 đ)	$a) x - 5 = 84 : 4$ $x - 5 = 21$ $x = 21 + 5$ $x = 26.$	0,25
	Vậy $x = 26.$	0,25
	$b) 3^{x-2} - 1 = 26$ $3^{x-2} = 26 + 1$ $3^{x-2} = 27$ $3^{x-2} = 3^3$ $x - 2 = 3$ $x = 5$	0,25 0,25
	Vậy $x = 5.$	0,25
Bài 3 (1,0 đ)	Gọi số phần thưởng nhiều nhất cần chia là x (tô, $x \in N^*$, $x < 24$)	0,25
	Vì đội y tế thực hiện công tác tiêm vắc xin Covid gồm có 24 bác sĩ và 36 y tá và chia đội y tế đó thành các tổ để số bác sĩ và số y tá được chia đều vào các tổ nên $24 : x; 36 : x \Rightarrow x \in \text{ƯC}(24, 36)$	0,25

	<p>Mà x là số lớn nhất. $\Rightarrow x = \text{UCLN}(24,36)$ Có $24 = 2^3 \cdot 3$ $36 = 2^2 \cdot 3^2$ $\text{UCLN}(24,36) = 2^2 \cdot 3 = 12 \Rightarrow x = 12$ (TMĐK) Vậy có thể chia được nhiều nhất là 12 tổ. Khi đó mỗi tổ có: $24 : 12 = 2$ (bác sĩ) và $36 : 12 = 3$ (y tá)</p>	0,25 0,25
Bài 4 (1,5 đ)	<p>* Vẽ đúng hình bình hành ABCD.</p> 	0,5
	<p>2. a) Diện tích sân nhà bà Lan là $15 \cdot 4 = 60 (m^2)$ b) Đổi $40cm = 0,4m$ Diện tích một viên gạch hình vuông là $0,4 \cdot 0,4 = 0,16 (m^2)$ Để lát hết sân nhà bà Lan cần số viên gạch là $60 : 0,16 = 375$ (viên gạch)</p>	0,25 0,25 0,5
	<p>a) $A = 75 \cdot (1 + 4 + 4^2 + \dots + 4^{2021} + 4^{2022}) + 25 = 25 \cdot [3 \cdot (1 + 4 + 4^2 + \dots + 4^{2021} + 4^{2022}) + 1]$ $= 25 \cdot [3 \cdot (5 + 4^2 + \dots + 4^{2021} + 4^{2022}) + 1]$ $= 25 \cdot [3 \cdot (4^2 + \dots + 4^{2021} + 4^{2022}) + 3 \cdot 5 + 1]$ $= 25 \cdot [3 \cdot 4^2 (1 + \dots + 4^{2019} + 4^{2020}) + 4^2]$ $= 25 \cdot 4^2 [3 \cdot (1 + \dots + 4^{2019} + 4^{2020}) + 1]$ $= 200 \cdot [3 \cdot (1 + \dots + 4^{2019} + 4^{2020}) + 1]$ Vì $200 : 100$ nên $200 \cdot [3 \cdot (1 + \dots + 4^{2019} + 4^{2020}) + 1] : 100$ Vậy $A = 200 \cdot [3 \cdot (1 + \dots + 4^{2019} + 4^{2020}) + 1] : 100$.</p>	0,25 0,25
Bài 5 (1,0 đ)	<p>b) Mỗi ngày con ốc sên bò lên được $5cm$, ban đêm nó ngủ quên nên bị tuột xuống $2cm$ nên tổng số quãng đường ốc sên bò lên được trong một ngày là $5 - 2 = 3cm$. Vì $50 : 3 = 16$ dư 2 Nên để leo từ A đến B, ốc sên cần 17 ngày, trong đó 16 ngày đầu nó leo được $3 \cdot 16 = 48cm$. Ngày cuối cùng nó phải leo: $50 - 48 = 2cm$ còn lại.</p>	0,25 0,25

Chú ý: Học sinh làm cách khác, đúng cho điểm tối đa.

ĐỀ 3	KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2026 - 2027 MÔN: TOÁN – LỚP 6 THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT (KHÔNG KỂ THỜI GIAN GIAO ĐỀ)
-------------	---

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (5 điểm) Em hãy chọn đáp án đúng rồi chép vào bài làm.

Câu 1: Tập hợp P các số tự nhiên lớn hơn 6 có thể viết là.

A. $P = \{x \in \mathbb{N} \mid x < 7\}$. B. $P = \{x \in \mathbb{N} \mid x \leq 7\}$. C. $P = \{x \in \mathbb{N} \mid x > 7\}$. D. $P = \{x \in \mathbb{N} \mid x \geq 7\}$.

Câu 2: Chữ số 5 trong số 2358 có giá trị là. A. 5000. B. 500. C. 50. D. 5.

Câu 3: Chỉ ra cặp số tự nhiên liền trước và liền sau của số 99.

A. (97; 98). B. (98; 100). C. (100; 101). D. (97; 101).

Câu 4: Cho tập $A = \{2; 3; 4; 5\}$. Phần tử nào sau đây thuộc tập A: A. 1. B. 3. C. 7. D. 8.

Câu 5: Tổng $15 + 30$ chia hết cho số nào sau đây: A. 2 và 3. B. 2 và 5. C. 3 và 5. D. 2; 3 và 5.

Câu 6: Cho $18 \leq x$ và $7 \leq x < 18$. Thì x có giá trị là: A. 2. B. 3. C. 6. D. 9.

Câu 7: Trong các số tự nhiên sau số nào là số nguyên tố? A. 16. B. 27. C. 2. D. 35.

Câu 8: ƯCLN (13, 4) là: A. 1. B. 3. C. 4. D. 12.

Câu 9: Kết quả phép tính $13 - 5 + 3$ là: A. 11. B. 12. C. 8. D. 10.

Câu 10: Kết quả phép tính $18: 3^2 \cdot 2$ là: A. 18. B. 4. C. 1. D. 12.

Câu 11: Kết quả phép tính $2^4 \cdot 2$ là: A. 2^4 . B. 2^3 . C. 2^6 . D. 2^5 .

Câu 12: Số 75 được phân tích ra thừa số nguyên tố là: A. 2. 3. 5. B. 3. 5. 7. C. 3. 5^2 . D. 3^2 . 5.

Câu 13: Cho $x \in \{5, 16, 25, 135\}$ sao cho tổng $20 + 35 + x$ không chia hết cho 5. Thì x là:

A. 5. B. 16. C. 25. D. 135.

Câu 14: BCNN của $2 \cdot 3^3$ và $3 \cdot 5$ là: A. $2 \cdot 3^3 \cdot 5$. B. 2. 3. 5. C. $3 \cdot 3^3$. D. 3^3 .

Câu 15: Trong tam giác đều mỗi góc có số đo bằng: A. 60° . B. 45° . C. 90° . D. 30° .

Câu 16: Trong hình vuông có:

A. Hai cạnh đối bằng nhau. B. Hai đường chéo bằng nhau.

C. Bốn cạnh bằng nhau. D. Hai đường chéo vuông góc.

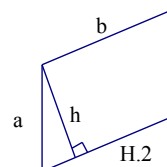
Câu 17: Một tấm biển quảng cáo hình chữ nhật có chiều dài 40 dm, chiều rộng là 6dm. Người ta lắp đèn trang trí xung quanh mép tấm biển. Chi phí mỗi mét của đèn là 35 000 đồng. Số tiền phải chi cho việc mua đèn là

A. 420 000 đồng. B. 840 000 đồng. C. 322 000 đồng. D. 161 000 đồng

Câu 18: Cho H.2. Công thức tính diện tích của hình bình hành là:

A. $S = ab$. B. $S = \frac{1}{2} ah$.

C. $S = \frac{1}{2} bh$. D. $S = ah$.



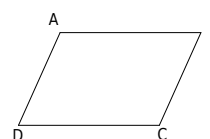
Câu 19: Cho hình thoi, biết độ dài hai đường chéo là 2cm và 4cm. Thì diện tích hình thoi là:

A. 4. B. 6. C. 8. D. 2.

Câu 20: Cho hình bình hành ABCD (H.3). Biết $AB = 3\text{cm}$, $BC = 2\text{cm}$

CHU VI CỦA HÌNH BÌNH HÀNH ABCD LÀ:

A. 6. B. 10. C. 12. D. 5



H.3

Câu 21: Giá trị của x để $\overline{76x4} : 9$ là

A. $x = 11$. B. $x = 1$. C. $x = 7$. D. $x = 4$.

Câu 22: Tập hợp các chữ số a để $\overline{57a}$ chia hết cho 3 là

A. $\{3\}$. B. $\{0; 3; 6; 9\}$. C. $\{0; 3; 9\}$. D. $\{6; 3\}$.

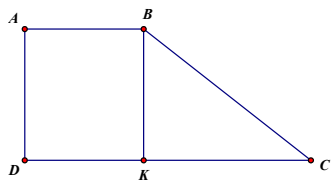
Câu 23: Tổng $3510 + 4353$ chia hết cho

A. 2. B. 3. C. 5. D. 9.

Câu 24: ƯCLN(8, 20, 4) là

A. 1. B. 20. C. 4. D. 8.

Câu 25: Mảnh đất hình thang $ABCD$ như hình dưới, biết $AB = 12cm$, $DC = 26cm$, diện tích hình chữ nhật $ABKD$ là $168 cm^2$. Diện tích mảnh đất là:



- A. $168 cm^2$. B. $133 cm^2$. C. $266 cm^2$. D. $312 cm^2$.

PHẦN II. TỰ LUẬN (5 điểm)

Câu 26: (2,0 đ) Thực hiện phép tính:

a) $475 + 170 + 325 + 330$

b) $89. 54 + 45.89 + 89$

c) $120 : \left\{ 54 - \left[50 : 2 - (3^2 - 2.4) \right] \right\}$

Câu 27:(1,5 đ) Học sinh lớp 6C khi xếp thành hàng 4; 5; 8 đều vừa đủ hàng. Hỏi số học sinh của lớp 6C là bao nhiêu biết rằng số học sinh của lớp 6C nhỏ hơn 45.

Câu28: (1đ) Mảnh vườn hình chữ nhật có chiều rộng bằng 8m và diện tích bằng 160m². Tính

chu vi mảnh vườn hình chữ nhật đó?

Câu 29. (0,5 đ) Tìm số tự nhiên n sao cho $(5n + 14) \vdots (n + 2)$.

ĐÁP ÁN – BIỂU ĐIỂM CHẤM

1. TNKQ Từ câu 1 đến câu 25. Mỗi câu đúng 0,2 điểm

1D	2C	3B	4B	5C	6D	7C	8A	9A	10A
11D	12C	13B	14A	15A	16C	17C	18C	19A	20C
21B	22B	23B	24C	25C					

2. Tự luận:

CÂU		ĐIỂM
26	THỰC HIỆN PHÉP TÍNH	
	A) $475 + 170 + 325 + 330 = (475 + 325) + (170 + 330) = 800 + 500 = 1200$	0,5
	B) $89. 54 + 45.89 + 89 = 89(54+45+1) = 8900$	0,5

	$c) 120 : \left\{ 54 - \left[50 : 2 - (3^2 - 2.4) \right] \right\}$ $= 120 : \left\{ 54 - \left[50 : 2 - (9 - 8) \right] \right\}$ $= 120 : \left\{ 54 - [25 - 1] \right\} = 120 : \{ 54 - 24 \} = 120 : \{ 54 - 24 \}$	1
27	$x \in \mathbb{N};$ <p>GỌI SỐ HS CỦA LỚP 6C LÀ x ($0 < x < 45$)</p>	0,5
	$\square BC_{(4;5;8)}$ <p>VÌ $x : 4, x : 5, x : 8$ NÊN x</p>	0,5
	<p>$BCNN(4;5;8) = 23.5 = 40$</p> <p>DO ($0 < x < 45$) NÊN SỐ HỌC SINH CỦA LỚP 6C LÀ 40 HS</p>	0,5
28	<p>CHIỀU DÀI MẢNH VƯỜN HÌNH CHỮ NHẬT LÀ:</p> <p>$160 : 8 = 20 \text{ M}$</p>	0,5
	<p>CHU VI MẢNH VƯỜN HÌNH CHỮ NHẬT LÀ:</p> <p>$2(8+20) = 56 \text{ M}$</p>	0,5
29	<p>CÓ $5n + 14 : n + 2$</p> $\Rightarrow 5n + 10 + 4 : n + 2$ $\Rightarrow 5(n + 2) + 4 : n + 2$ <p>MÀ $n + 2 : n + 2$ VỚI MỌI n NÊN $5(n + 2) : n + 2$ VỚI MỌI SỐ TỰ NHIÊN n</p> $n + 2 \in U(4) = \{1, 2, 4\}$ <p>$\Rightarrow 5n + 14 : n + 2$ KHI $4 : n + 2$ DO ĐÓ</p> $\square \{0; 2\}.$ <p>GIẢI TỪNG TH ĐƯỢC n</p>	0,5

ĐỀ 4

KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2026 - 2027

MÔN: TOÁN – LỚP 6

THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT (KHÔNG KỂ THỜI GIAN GIAO ĐỀ)

I. Trắc nghiệm khách quan (3 điểm)

Hãy chọn chữ cái đứng trước câu trả lời đúng ở mỗi câu sau, rồi ghi ra tờ giấy kiểm tra.

Câu 1. Cho $A = \{x \in \mathbb{N}^+ \mid x \leq 5\}$. Viết tập hợp A theo cách liệt kê các phần tử là :

- A. $A = \{1; 2; 3; 4; 5\}$ B. $A = \{0; 1; 2; 3; 4\}$ C. $A = \{1; 2; 3; 4\}$ D. $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5\}$

Câu 2. Trong các số 274; 180; 183; 195 . Số không chia hết cho 3 là

- A. 180 B. 274 C. 195 D. 183

Câu 3. Số nào dưới đây là bội của 9?

- A. 509 B. 690 C. 809 D. 504

Câu 4. Số nào sau đây chia hết cho cả 5 và 9 ?

- A. 250 B. 395 C. 135 D. 369

Câu 5. Khẳng định nào sau đây là đúng?

Trong hình vuông:

- A. Bốn góc bằng nhau và bằng 60°
 B. Hai đường chéo không bằng nhau
 C. Hai đường chéo vuông góc với nhau
 D. Hai đường chéo song song với nhau

Câu 6. Khẳng định nào sau đây là **sai**?

- A. Hai góc kề 1 đáy của hình thang cân bằng nhau.
 B. Trong hình thoi các góc đối không bằng nhau.
 C. Hai đường chéo của hình bình hành cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường.
 D. Hai đường chéo của hình vuông bằng nhau.

Câu 7. Trong các số sau, số nào là số tự nhiên?

- A. 0 B. 4,5. C. $\frac{4}{9}$ D. 0,3

Câu 8. Số 10 **không phải** là bội của số tự nhiên nào dưới đây?

- A. 2. B. 5. C. 10. D. 20.

Câu 9. Cho tam giác đều ABC với $AB = 15$ cm. Độ dài cạnh BC là

- A. 15 cm. B. 7,5 cm. C. 30 cm. D. 5 cm.

Câu 10. Yếu tố nào sau đây không phải của hình chữ nhật ?

- A. Hai cặp cạnh đối diện song song
 B. Có 4 góc vuông
 C. Hai cặp cạnh đối diện bằng nhau
 D. Hai đường chéo vuông góc với nhau

Câu 11 Số 4 có mấy ước ?

- A.1 B.2 C.3 D.4

Câu 12. Biết $178 - 9x = 5^2$ thì giá trị của x là

- A.15 B. 17 C.19 D.21

II. Tự luận (7 điểm)

Bài 1: (1,5 điểm) Thực hiện phép tính $375 : \{32 - [4 + (5 \cdot 3^2 - 42)]\}$

Bài 2: (1,5 điểm) Tìm số tự nhiên x, biết : $541 + (218 - x) = 730$

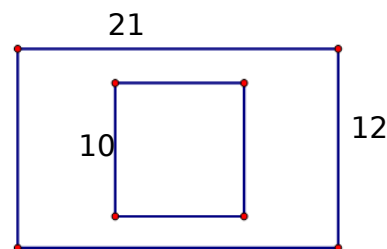
Bài 3: (2 điểm). Bạn An có 200 nghìn đồng để mua đồ dùng học tập dịp đầu năm học. An đã mua 15 quyển vở, 4 bút bi, 2 bút chì và 1 bộ thước. Biết rằng mỗi quyển vở có giá 10 nghìn đồng, mỗi cây bút bi hoặc bút chì đều có giá 5 nghìn đồng, còn bộ thước có giá 18 nghìn đồng. Hỏi bạn An có đủ tiền để mua các món đồ trên không?

Bài 4: (2 điểm)

Bác Tiến có một mảnh vườn hình chữ nhật với chiều dài 21 mét và chiều rộng 12 mét. Giữa mảnh vườn bác đào một cái ao hình vuông để nuôi cá có cạnh là 10 mét, phần còn lại của mảnh vườn bác dùng để trồng rau.

a) Tính chu vi của mảnh vườn đó.

b) Tính diện tích trồng rau trên mảnh vườn của bác Tiến.



ĐÁP ÁN – BIỂU ĐIỂM CHẤM

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: mỗi câu đúng 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	A	B	D	C	C	B	A	D	A	D	C	B

PHẦN II. TỰ LUẬN:

Bài	Đáp án	Điểm
1 (1,5 đ)	$375: \{32 - [4 + (5.3^2 - 42)]\}$ $= 375: \{32 - [4 + (5.9 - 42)]\}$ $= 375: \{32 - [4 + (45 - 42)]\}$ $= 375: \{32 - [4 + 3]\}$ $= 375: \{32 - 7\}$ $= 375: 25$ $= 15$	0,25x6
2 (1,5 đ)	$541 + (218 - x) = 730$ $218 - x = 730 - 541$ $218 - x = 189$ $x = 218 - 189$ $x = 29$	0,5 0,25 0,5 0,25
3 (2,0 đ)	Tổng số tiền bạn An phải trả khi mua các món đồ trên là : $15.10 + (4+2).5 + 18 = 198$ (nghìn đồng) Vậy bạn An đủ tiền mua các món đồ trên vì 198 nghìn đồng < 200 nghìn đồng	1,5 0,5
4 (2 đ)	a) Chu vi của mảnh vườn đó là: $(21+12).2 = 66$ (m) b) Diện tích trồng rau là : $21.12 - 10.10 = 152$ (m ²)	1 1

Chú ý: Học sinh làm cách khác đúng vẫn cho điểm tối đa

ĐỀ 5**KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2026 - 2027****MÔN: TOÁN – LỚP 6**

THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT (KHÔNG KỂ THỜI GIAN GIAO ĐỀ)

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm): Hãy chọn câu trả lời đúng nhất.

Câu 1. Cho $M = \{x \in N \mid 3 < x \leq 7\}$. Các phần tử của tập hợp A là:

A. $M = \{3;4;5;6;7\}$ B. $M = \{4;5;6;7\}$ C. $M = \{4;5;6\}$ D. $M = \{3;4;5;6\}$

Câu 2. Cho tập hợp $L = \{a;b;2;4;6\}$. Phát biểu nào sau đây là đúng ?

A. $a \in L$ B. $b \notin L$ C. $c \in L$ D. $4 \notin L$

Câu 3. Tập hợp chỉ toàn số nguyên tố là:

A. $\{2;4;7;25\}$ B. $\{3;5;17;51\}$ C. $\{5;13;31;23\}$ D. $\{14;31;63;111\}$

Câu 4. Số nào sau đây chia hết cho 3?

A. 415 B. 234 C. 127 D. 532

Câu 5. Kết quả của phép tính $8^2.8^5$ viết dưới dạng một lũy thừa là:

A. 8^4 B. 8^7 C. 8^3 D. 64^7

- Câu 6.** Quy đồng 2 phân số $\frac{23}{68}$ và $\frac{7}{14}$ ta được:
 A. $\frac{36}{68}$ và $\frac{36}{14}$ B. $\frac{36}{23}$ và $\frac{36}{7}$ C. $\frac{36}{17}$ và $\frac{23}{23}$ D. $\frac{69}{36}$ và $\frac{14}{36}$
- Câu 7:** Tổng nào sau đây chia hết cho 2?
 A. $21+44+12$ B. $421+210+28$ C. $66+44+530$ D. $988+123+110$
- Câu 8.** Số nào sau đây là ước của 60
 A. 16 B. 18 C. 22 D. 20
- Câu 9.** Kết quả phép tính $25.13.4$
 A. 1300 B. 130 C. 1412 D. 2300
- Câu 10.** Chọn khẳng định đúng:
 A. $a^m + a^n = a^{m+n}$ B. $a^m - a^n = a^{m:n}$ C. $a^m . a^n = a^{m.n}$ D. $a^m : a^n = a^{m-n}$
- Câu 11.** Số liền trước của 120 là
 A. 109 B. 119 C. 199 D. 121
- Câu 12.** $ƯCLN(32, 28) = ?$
 A. 2 B. 6 C. 4 D. 7

I. TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 13. (1,0 điểm) Cho tập hợp A gồm các số tự nhiên lớn hơn 17 và không vượt quá 23. Hãy viết tập hợp A bằng 2 cách?

Câu 14. (1,5 điểm) Thực hiện phép tính (hợp lí nếu có thể):

a) $21.47 + 21.53$ b) $171 + 56 + 129 + 144$ c) $245 + [(63.2^2 - 3^3) : 5^2]$

Câu 15. (1,0 điểm) Tìm x biết:

a) $x + 125 = 388$ b) $3.x + 4^2 = 193$

Câu 16. (1,5 điểm) Một túi kẹo chia làm 9 phần, 12 phần hay 15 phần đều vừa đủ. Tìm số kẹo đó, biết số kẹo nằm trong khoảng 100 đến 250 cái.

Câu 17. (1,5 điểm)

- a. Quy đồng các phân số sau: $\frac{4}{15}$; $\frac{5}{18}$ và $\frac{11}{45}$
 b. Tìm số tự nhiên m lớn nhất biết rằng $90 : m$ và $120 : m$

Câu 18. (0,5 điểm)

.Tìm ba số tự nhiên a, b, c nhỏ nhất khác 0 sao cho $45a = 80b = 36c$

-----Hết-----

ĐÁP ÁN – BIỂU ĐIỂM CHẤM

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: Mỗi câu đúng 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ.án	B	A	C	B	B	D	C	D	A	D	B	C

PHẦN II. TỰ LUẬN:

Bài	Đáp án	Điểm
13 (1, đ)	Cách 1: $A = \{x \in N / 17 < x \leq 23\}$ Cách 2: $A = \{18; 19; 20; 21; 22; 23\}$	0,5 0,5
14 (1,5đ)	a) Tính được: 2100 b) $(171+129) + (56+144)$ $= 300 + 200 = 500$ c) $= 245 + [(63.4 - 27) : 25] = 245 + [(252 - 27) : 25]$ $= 245 + [225 : 25] = 245 + 9 = 254$ (Với mỗi câu a và b tính không hợp lí - 0,25đ)	0,5 0,25 0,25 0,25 0,25
15	a) Tính được $x = 263$	0,5

(1, đ)	b) Tính được $x = 59$	0,5
16	Gọi a (cái) là số kẹo ban đầu ($a \in \mathbb{N}^*$)	0,25
(1,5đ)	Theo đề $a : 9$; $a : 12$; $a : 15$ nên $a \in BC(9,12,15)$ và $100 \leq a \leq 250$	0,25
	$BCNN(9,12,15) = 180$, suy ra $BC(9,12,15) = \{0; 180; 360; \dots\}$	0,5
	Vì $100 \leq a \leq 250$ nên $a = 180$	0,25
	Vậy số kẹo ban đầu là 180 cái	0,25
17	a) $BCNN(15,18,45) = 90$	0,5
(1,5đ)	quy đồng được các phân số sau: $\frac{24}{90}$; $\frac{25}{90}$; $\frac{22}{90}$	
	b) Số tự nhiên m lớn nhất mà $90 : m$ và $120 : m$ là ƯCLN(90,120).	0,5
	ƯCLN(90,120) = 30	0,5
	Nên $m = 30$	
18	Vì a, b, c là STN nhỏ nhất khác không nên $45a = 80b = 36c = x$	
(0,5đ)	Với $x = BCNN(45,80,36) = 720$	0,25
	Vậy $a = 16$; $b = 9$; $c = 20$	0,25

HSKT: HS chỉ cần thực hiện được những nội dung sau:

Ghi được họ tên, lớp được 3 điểm.

Làm đúng mỗi câu trắc nghiệm được 0,5 điểm x 12 câu = 6 điểm.

Làm đúng câu 15 a được 1 điểm.

ĐỀ 6

KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2026 - 2027

MÔN: TOÁN – LỚP 6

THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT (KHÔNG KỂ THỜI GIAN GIAO ĐỀ)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (4,0 điểm, gồm 16 câu) Chọn đáp án đúng nhất

Câu 1: Tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 5 là

A. $A = \{1; 2; 3; 4; 5\}$.

B. $A = \{0; 1; 3; 4\}$.

C. $A = \{0; 1; 2; 3; 4\}$.

D. $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5\}$.

Câu 2: Cho $M = \{1; 3; 5; 7\}$. Khẳng định nào dưới đây đúng?

A. $5 \notin M$.

B. $8 \in M$.

C. $1 \notin M$.

D. $7 \in M$.

Câu 3: Kết quả của phép tính $981 - 781 + 14$ bằng

A. 241.

B. 214.

C. 412.

D. 124.

Câu 4: Kết quả của phép tính $5^2 + 2^3$ bằng

A. 13.

B. 15.

C. 33.

D. 16.

Câu 5: Số vừa chia hết cho 2, vừa chia hết cho 5 là số nào?

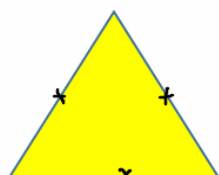
A. 123

B. 132

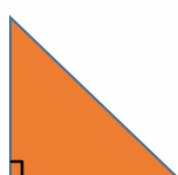
C. 135

D. 130.

Câu 6: Trong các hình sau, hình nào là tam giác đều ?



HÌNH 1



HÌNH 2



HÌNH 3



HÌNH 4

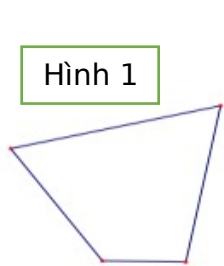
A. Hình 3.

B. Hình 4.

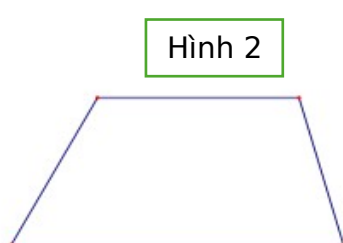
C. Hình 2.

D. Hình 1.

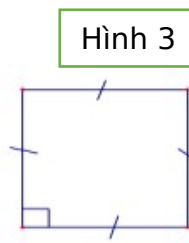
Câu 7: Trong các hình sau, hình nào là hình vuông?



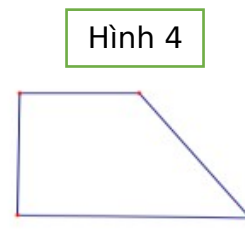
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 4.

B. Hình 3

C. Hình 1.

D. Hình 2.

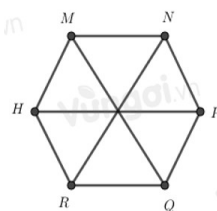
CÂU 8: CHO HÌNH LỤC GIÁC ĐỀU MNPQRH, KHẺ ĐỊNH NÀO SAI?

A. $MH = MQ$.

B. $MN = HR$.

C. $MQ = NR$.

D. $MH = RQ$.



Câu 9: Chọn câu trả lời đúng. Hình nào có hai đường chéo vuông góc với nhau?

A. Hình bình hành.

B. Hình thoi.

C. Hình chữ nhật.

D. Hình tam giác

Câu 10 : Yếu tố nào sau đây **không phải** của hình chữ nhật?

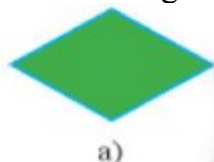
A. Hai cạnh đối bằng nhau.

B. Hai cạnh đối song song.

C. Có bốn góc vuông.

D. Hai đường chéo vuông góc với nhau.

Câu 11: Trong các hình vẽ dưới đây, hình nào là hình bình hành ?



a)



b)



c)



d)

A. Hình a.

B. Hình b.

C. Hình c.

D. Hình d.

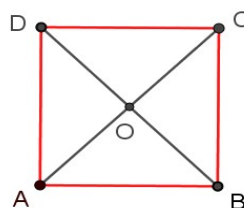
Câu 12. Cho hình vuông $ABCD$ có hai đường chéo cắt nhau tại O. Khẳng định nào sau đây đúng ?

A. $DO = AB$.

B. $AC = AB$.

C. $AC = DB$.

D. $OC = AB$.



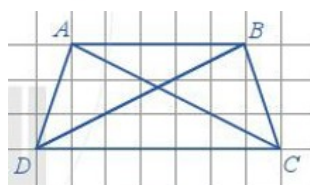
CÂU 13: HÌNH THANG CÂN ABCD CÓ

A. $AD = BD$.

B. $AD = DC$.

C. $AD = AB$.

D. $AD = BC$.



Câu 14: Những hình nào sau đây có hai đường chéo bằng nhau?

A. Hình chữ nhật, hình thang cân, hình vuông.

B. Hình chữ nhật, hình thoi, hình vuông.

C. Hình thoi, hình chữ nhật, hình thang cân.

D. Hình thang cân, hình bình hành, hình chữ nhật.

Câu 15: Hình lục giác đều được ghép bởi

A. sáu hình tam giác đều.

B. sáu hình tam giác.

C. năm hình tam giác đều.

D. bốn hình tam giác đều.

Câu 16: Khẳng định nào sau đây **sai**?

A. Hai đường chéo của hình vuông bằng nhau.

B. Hai góc kề một đáy của hình thang cân bằng nhau.

C. Trong hình thoi, bốn cạnh không bằng nhau.

D. Trong hình chữ nhật, hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm mỗi đường.

II. PHẦN TỰ LUẬN: (6 điểm, gồm 6 câu)

Câu 17. (1,0 điểm) Biểu diễn số 2024 và 365 trong hệ thập phân.

Câu 18. (1,0 điểm) Thực hiện phép tính $a) 32.61 + 32.39$ $b) 5.8 - 4.(3^2 - 6^7 : 6^6)$

Câu 19. (1,0 điểm) Trong các số 1203; 457; 305; 3450. Số nào

a) chia hết cho 3?

b) số nào chia hết cho 5?

Câu 20. (1,0 điểm) Viết các tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử

a) Tập hợp A các số nguyên tố nhỏ hơn 15.

b) Tập hợp B các ước của 14.

Câu 21. (1,0 điểm)

a) Phân tích số 180 ra thừa số nguyên tố bằng cột dọc

b) Tìm ƯCLN^(24; 60) bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố.

Câu 22. (1,0 điểm) Học sinh khối 6 của trường THCS khoảng từ 500 đến 600 học sinh. Nếu xếp thành hàng 10, hàng 20, hàng 45 học sinh thì vừa đủ. Tính số học sinh khối 6 của trường.

---HẾT---

ĐÁP ÁN – BIỂU ĐIỂM CHẤM

I./ Trắc nghiệm: 4,0 điểm

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
ĐÁP ÁN	C	D	B	C	D	D	B	A	B	D	D	C	D	A	A	C

II. Tự luận: 6,0 điểm

CÂU	ĐÁP ÁN		ĐIỂM
CÂU 17 (1,0 ĐIỂM)	BIỂU DIỄN SỐ 2024 VÀ 365 TRONG HỆ THẬP PHÂN. $2024 = 2.1000 + 2.10 + 4$ $365 = 3.100 + 6.10 + 5$		0,5 0,5
CÂU 18 (1,0 ĐIỂM)	THỰC HIỆN PHÉP TÍNH $a) 32.61 + 32.39$ $= 32.(61 + 39)$ $= 32.100$ $= 3200.$		0,25 0,25
	$b) 5.8 - 4.(3^2 - 6^7 : 6^6)$ $= 5.8 - 4.(9 - 6)$ $= 40 - 4.3$ $= 40 - 12$ $= 28$		0,25 0,25
CÂU 19 (1,0 Đ)	SỐ CHIA HẾT CHO 3 LÀ: 1203; 3450. SỐ CHIA HẾT CHO 5 LÀ: 305; 3450.		0,5 0,5
CÂU 20 (1,0 Đ)	A) $A = \{2; 3; 5; 7; 11; 13\}$ B) $B = \{1; 2; 7; 14\}$		0,5 0,5
CÂU 21 (1,0 Đ)	180 90 45 15 5 1	2 2 3 3 5	0,5

	a) Vậy $180 = 2^2 \cdot 3^2 \cdot 5$	
	$24 = 2^3 \cdot 3$ B) $60 = 2^2 \cdot 3 \cdot 5$ ƯCLN $(24, 60) = 2^2 \cdot 3 = 12$	0,25 0,25
CÂU 22 (1,0 Đ)	SỐ HỌC SINH KHỐI 6 LÀ BỘI CHUNG CỦA 10; 20; 45 $BCNN(10; 20; 45) = 2^2 \cdot 3^2 \cdot 5 = 180$ $BC(10; 20; 45) = B(180) = \{0; 180; 360; 540; 720; \dots\}$ VÌ SỐ HỌC SINH KHOẢNG TỪ 500 ĐẾN 600 BẠN NÊN SỐ HS KHỐI 6 LÀ 540 (HS)	0,25 0,25 0,25 0,25

Học sinh giải cách khác đúng vẫn ghi điểm.

ĐỀ 7	KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2026 - 2027 MÔN: TOÁN – LỚP 6 THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT (KHÔNG KỂ THỜI GIAN GIAO ĐỀ)
------	---

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3 điểm – 12 câu)

Mỗi câu sau đây đều có 4 lựa chọn, trong đó chỉ có 1 phương án đúng. Hãy phương án đúng vào bảng sau:

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án						
Câu	7	8	9	10	11	12
Đáp án						

Câu 1. Trong các câu sau, chọn câu đúng nhất:

- A. Mọi số nguyên tố đều là số lẻ.
 B. Các số tự nhiên nếu không là số nguyên tố thì chỉ có thể là hợp số.
 C. Có hai số tự nhiên liên tiếp đều là số nguyên tố.
 D. Hợp số là số tự nhiên chỉ có 3 ước.

Câu 2. Chữ số 7 trong số 7 110 385 có giá trị bằng bao nhiêu?

- A. 7000000 B. 70000 C. 7000 D. 70

Câu 3. Dãy số nào dưới đây chỉ gồm các số nguyên âm?

- A. -4; 63; -12 B. -2; 0; -3 C. -24; -13; -11 D. 17; 0; -31

Câu 4. Trong các số sau: 30; 18; 25; 50 những số nào chia hết cho cả 2 và 5?

- A. 30; 18 B. 30; 50 C. 25; 18 D. 25; 50

Câu 5. Tập hợp các chữ cái trong từ GIA LAI là?

- A. $M = \{G; I; A; L; A; I\}$ B. $M = \{G; I; A; L; A\}$
 C. $M = \{G; I; A; L\}$ D. $M = \{G; L; A\}$

Câu 6. Cho phép tính $12 + 8.3$. Bạn Nam thực hiện như sau:

$$12 + 8.3$$

$$= (12 + 8).3 \text{ (Bước 1)}$$

$$= 20.3 \text{ (Bước 2)}$$

$$= 60. \text{ (Bước 3)}$$

Bạn Nam sai từ bước nào?

- A. Bước 1. B. Bước 2. C. Bước 3. D. Không sai bước nào.

Câu 7. Trong các số sau, số nào là số tự nhiên?

- A. -123 B. 0 C. $4,5$ D. $1\frac{3}{7}$

Câu 8. Phát biểu nào sau đây là *sai* ?

- A. $-54 < -34$ B. $-37 < -24$ C. $13 > -13$ D. $-26 > -15$

Câu 9. Số La Mã XIV tương ứng giá trị nào?

- A. 15 B. 16 C. 14 D. 20

Câu 10. Số 150 *không phải* là bội của số tự nhiên nào dưới đây?

- A. 10 B. 3 C. 5 D. 20

Câu 11. Số nào sau đây *không phải* là số nguyên tố?

- A. 17 B. 13 C. 15 D. 19

Câu 12. Cho hình vẽ sau. Cho biết điểm Q và điểm N biểu diễn số nguyên nào?



- A. $4;2$ B. $-4;2$ C. $5;-1$ D. $-3;2$

II. PHẦN TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 1. (2 điểm)

- a) Liệt kê bốn số nguyên tố nhỏ hơn 35.
b) Viết tập hợp A các số tự nhiên là ước của 20.
c) Biểu diễn các số: $-3; 0; 2; -1; 5$ trên trục số.

Câu 2. (1 điểm)

- a) Trong các số sau 450; 123; 2 019; 2 025; 121 số nào chia hết cho cả 3 và 9 ?
b) Không thực hiện phép tính, xét tổng (hiệu) sau có chia hết cho 2 không ? Vì sao ?
 $N = 723 - 234 + 90$

Câu 3. (1 điểm) Thực hiện phép tính :

a) $15.141 + 59.15$

$$160 : \left\{ 180 - \left[65 + \left(2^2 \cdot 9 - 2024^0 \right) \right] \right\}$$

b)

Câu 4. (1 điểm) Tìm x, biết :

a) $5 \cdot x - 7 = 2^3$

$$80 - 2 \cdot (x + 1) = 32$$

b)

Câu 5. (1 điểm) Trong ngày đại hội thể thao, số học sinh của một trường khi xếp thành 12 hàng, 18 hàng, 21 hàng đều vừa đủ. Hỏi trường đó có bao nhiêu học sinh? Biết số học sinh trong khoảng từ 500 đến 600 học sinh.

Câu 6. (1 điểm) Cho $D = 9 + 9^2 + 9^3 + \dots + 9^{2019} + 9^{2020}$. Chứng minh rằng D là bội của 41.

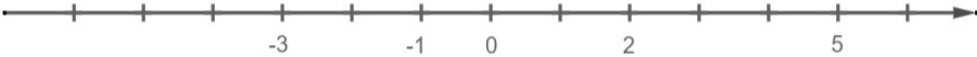
----- Hết -----

ĐÁP ÁN – BIỂU ĐIỂM CHẤM

I. TRẮC NGHIỆM: (3,0 điểm) Mỗi phương án chọn đúng ghi 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	C	A	C	B	C	B	D	C	D	C	A	B

II. TỰ LUẬN: (7,0 điểm)

Câu	Lời giải	Điểm
Câu 1 (2đ)	1a Liệt kê đủ bốn số nguyên tố nhỏ hơn 35.	0,75
	1b $U(20) = \{1; 2; 4; 5; 10; 20\}$	0,75
	1c 	0,5
Câu 2 (1đ)	2a Số chia hết cho cả 3 và 9 là: 450, 2 025	0,5
	2b $\begin{array}{r} 723 \\ -234 \\ \hline 90 \end{array}$ Vì 90 nên $(N = 723 - 234 + 99)$	0,25 0,25
Câu 3 (1,5đ)	3a $\begin{aligned} & a) 15.141 + 59.15 \\ & = 15.(141 + 59) \\ & = 15.200 = 3000 \end{aligned}$	0,25 0,25
	3c $\begin{aligned} & c) 160 : \{180 - [65 + (2^2.9 - 2024^0)]\} \\ & = 160 : \{180 - [65 + (4.9 - 1)]\} \\ & = 160 : \{180 - [65 + (36 - 1)]\} \\ & = 160 : \{180 - [65 + 35]\} \\ & = 160 : \{180 - 100\} \\ & = 160 : 80 = 2 \end{aligned}$	0,25 0,25
Câu 4 (1,0đ)	4a $\begin{aligned} & a) 5.x - 7 = 2^3 \\ & 5.x - 7 = 8 \\ & 5.x = 8 + 7 \\ & 5.x = 15 \\ & x = 15 : 5 \\ & x = 3 \end{aligned}$	0,25 0,25
	4b $\begin{aligned} & b) 80 - 2.(x + 1) = 32 \\ & 2.(x + 1) = 80 - 32 \\ & 2.(x + 1) = 48 \\ & x + 1 = 48 : 2 \\ & x + 1 = 24 \\ & x = 24 - 1 \\ & x = 23 \end{aligned}$	0,25 0,25
Câu 5 (1đ)	Gọi số học sinh của trường đó là x ($x \in \mathbb{N}^*$).	0,25

		<p>Vì khi xếp học sinh thành 12 hàng, 18 hàng, 21 hàng đều vừa đủ nên</p> $x:12$ $x:18$ $x:21$ <p>Do đó x là BC(12,18,21)</p> $12 = 2^2 \cdot 3$ $18 = 2 \cdot 3^2$ $21 = 3 \cdot 7$ $BCNN(12,18,21) = 2^2 \cdot 3^2 \cdot 7 = 252$ $BC(12,18,21) = B(252) = \{0; 252; 504; 756; \dots\}$ <p>Mà số học sinh trong khoảng từ 500 đến 600 học sinh. Vậy có 504 học sinh.</p>	<p>0,25</p> <p>0,5</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p>
Câu 6 (1đ)		$D = 9 + 9^2 + 9^3 + \dots + 9^{2019} + 9^{2020}$ $D = (9 + 9^2 + 9^3 + 9^4) + \dots + (9^{2017} + 9^{2018} + 9^{2019} + 9^{2020})$ $D = 9(1 + 9 + 9^2 + 9^3) + \dots + 9^{2017}(1 + 9 + 9^2 + 9^3)$ $D = (1 + 9 + 9^2 + 9^3)(9 + 9^5 + 9^9 + \dots + 9^{2017})$ $D = 820.(9 + 9^5 + 9^9 + \dots + 9^{2017})$ <p>Vì $820:41$ nên $820.(9 + 9^5 + 9^9 + \dots + 9^{2017}) \vdots 41$ Vậy D là bội của 41.</p>	<p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p>

Chú ý: Mọi cách làm khác đúng cho điểm tương đương.

ĐỀ 8	<p>KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2026 - 2027</p> <p>MÔN: TOÁN – LỚP 6</p> <p>THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT (KHÔNG KỂ THỜI GIAN GIAO ĐỀ)</p>
-------------	--

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)

Câu 1. Số La Mã XXIV biểu diễn số nào trong hệ thập phân?

A. 26 B. 16 C. 14 D. 24

Câu 2. Tính giá trị của $A = 2^{15} : 2^{12} + 2024^0$

A. 7 B. 8 C. 9 D. 10

Câu 3. Thứ tự các phép tính nào sau đây đúng với biểu thức khi có dấu ngoặc?

A. $[\] \rightarrow () \rightarrow \{ \}$ B. $() \rightarrow [\] \rightarrow \{ \}$

C. $\{ \} \rightarrow [\] \rightarrow ()$ D. $[\] \rightarrow \{ \} \rightarrow ()$

Câu 4. Số nào là ước của 24:

A. 24 B. 16 C. 9 D. 5

Câu 5. Số nào không là bội của 4:

A. 56 B. 36 C. 22 D. 12

Câu 6. Trong các số tự nhiên sau số nào là hợp số:

A. 7 B. 67 C. 71 D. 91

Câu 7. Khẳng định nào sau đây là **sai**?

A. 0 và 1 không là số nguyên tố cũng không là hợp số.

B. Số 9 là hợp số

C. Số 2 là số nguyên tố.

D. Hợp số là số tự nhiên lớn hơn 1 mà chỉ có 2 ước là 1 và chính nó.

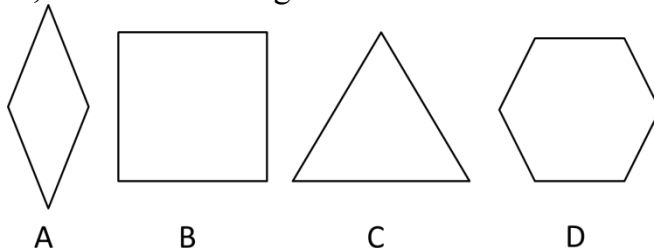
Câu 8. Phép chia $144:13$ có số dư là:

A. 0 B. 1 C. 2 D. 3

Câu 9. Trong hình chữ nhật:

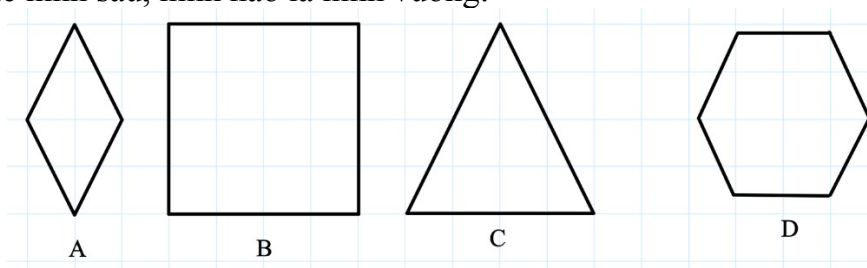
- A. Hai đường chéo không bằng nhau.
- B. Các cạnh đối diện song song và bằng nhau.
- C. Để tính chu vi, ta lấy độ dài một cạnh nhân với 4.
- D. Các góc ở đỉnh không phải là góc vuông.

Câu 10. Trong các hình sau, hình nào là tam giác đều:



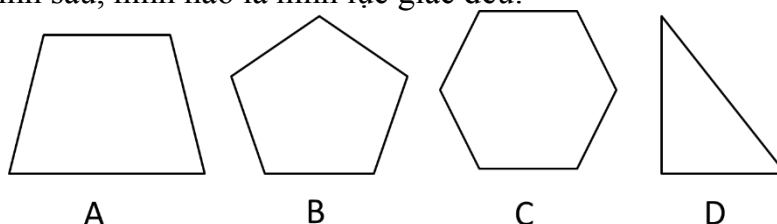
A. Hình A B. Hình B C. Hình C D. Hình D

Câu 11. Trong các hình sau, hình nào là hình vuông:



A. Hình A B. Hình C C. Hình D D. Hình B

Câu 12. Trong các hình sau, hình nào là hình lục giác đều:



A. Hình D B. Hình C C. Hình B D. Hình A

II- TỰ LUẬN.

Bài 1: (1,5điểm) Tìm x

a/ $x + 1025 = 2025$ (0,5đ)

b/ $17^2 + (x - 5^3) = 589$ (0,5đ)

c/ Tìm x biết $x \in U(18)$ và $6 < x < 10$ (0,5đ)

Bài 2: (1,5điểm) Thực hiện phép tính:

A/ $15^2 \cdot 3 + 100$ B/ $67 \cdot 36 + 67 \cdot 65 - 67$ (TÍNH HỢP C) $9^{222} : 9^{220} + 14 - 3^2$
LÍ)

Bài 3: (1,0điểm) Để chuẩn bị cho năm học mới, Lan đã đi hiệu sách để mua sách vở và một số đồ dùng học tập. Lan mua 21 quyển vở, 10 cây bút bi, 8 cây bút chì, Tổng số tiền Lan phải trả là 269 000 đồng. Lan chỉ nhớ giá một quyển vở là 9000 đồng, giá một cây bút chì là 2 500 đồng. Hãy giúp Lan tính xem giá một cây bút bi giá bao nhiêu tiền?

Bài 4: (1,0điểm) Để chuẩn bị cho buổi tặng quà cho các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn, chi đoàn trường THCS Hưng Bình chia đều 400 quyển vở, 200 chiếc bút bi và 140 chiếc bút chì vào các phần quà sao cho được nhiều phần quà nhất. Hỏi chi đoàn có thể chia được nhiều nhất bao nhiêu phần quà?

Bài 5: (1,0 điểm)

A) HÃY VẼ HÌNH CHỮ NHẬT ABMH CÓ $AB = 6\text{CM}$ VÀ $AH = 4\text{CM}$ (0,5đ)

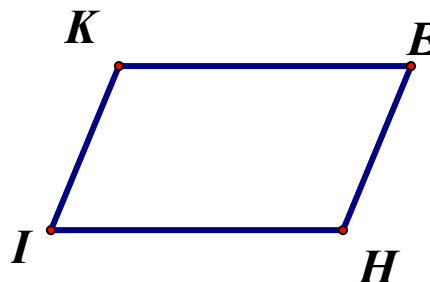
B) VẼ HÌNH THOI ABCH CÓ $AB = 3\text{CM}$ VÀ $AC = 5\text{CM}$ (0,5đ)

Bài 6: (1,0 điểm)

CHO HÌNH BÌNH HÀNH KEHI

A/ HÃY SO SÁNH CÁC CẠNH CỦA HÌNH BÌNH HÀNH KEHI (0.5đ)

B/ HÃY GIỚI THIỆU CÁC CẠNH SONG SONG CỦA HÌNH BÌNH HÀNH KEHI (0.5đ)



-----Hết-----

ĐÁP ÁN – BIỂU ĐIỂM CHẤM

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: mỗi câu đúng 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ.án	D	C	B	A	C	D	D	B	B	C	D	B

PHẦN II. TỰ LUẬN:

Bài	Đáp án	Điểm
1a	$x + 1025 = 2025 \quad x = 1000$	0,5
1b	$172 + (x - 53) = 589$ $(x - 53) = 417$ $X = 470$	0,25 0,25
1c	Tìm x biết $x \in U(18)$ và $6 < x < 10$ Tìm $U(18)$ Lí luận để suy ra $x = 9$	0,25 0,25
2a	$15^2 \cdot 3 + 100$ $= 67 \cdot 100 = 6700$	0,25 0,25
2b	$67 \cdot 36 + 67 \cdot 65 - 67 = 67 \cdot (36 + 65 - 1) = 6700$	0,25 0,25
2c	$9^{222} : 9^{220} + 14 - 3^2$ $81 + 14 - 9 = 86$	0,25 0,25
3	- Số tiền bạn Lan mua bút bi là: $269\,000 - 21 \cdot 9\,000 - 8 \cdot 2\,500 = 60\,000$ (đ) Vậy giá 1 cây bút bi là $60\,000 : 10 = 6\,000$ đ	
4	Số phần quà chi đoàn có thể chia được nhiều nhất phải là ước chung lớn nhất của 400; 200 và 140. $400 = 2^4 \cdot 5^2 \quad 200 = 2^3 \cdot 5^2 \quad 140 = 2^2 \cdot 5 \cdot 7$ $UCLN(400, 200, 140) = 2^2 \cdot 5 = 20$ Vậy: Chi đoàn có thể chia được nhiều nhất 20 phần quà Khi đó: mỗi phần quà có 20 vở; 10 bút bi và 7 tập	0,25 0,25 0,25 0,25
5a	Hãy vẽ hình chữ nhật ABMH có $AB = 6\text{cm}$ và $AH = 4\text{cm}$ (0,5đ) Vẽ chính xác độ dài	0,5

5b	Vẽ hình thoi ABCH có $AB = 3\text{cm}$ và $AC = 5\text{cm}$ Vẽ chính xác độ dài	0,5
6a	Hãy so sánh các cạnh Giới thiệu được 2 cặp cạnh bằng nhau	0.25 0.25
6b	Giới thiệu được 2 cặp cạnh song song	0.25 0.25

ĐỀ 9

KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2026 - 2027

MÔN: TOÁN – LỚP 6

THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT (KHÔNG KỂ THỜI GIAN GIAO ĐỀ)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước đáp án đúng.

I. TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm) Ghi vào bài làm chữ cái in hoa trước câu trả lời đúng

Câu 1. Tập hợp A các số tự nhiên khác 0 và không vượt quá 8 bao gồm các phần tử là:

- A. $\{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8\}$ B. $\{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8\}$
C. $\{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7\}$ D. $\{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7\}$

Câu 2. Kết quả phép tính $10^5 : 10^3$ bằng:

- A. 10^2 B. 5^{10} C. 20^5 D. 5^5

Câu 3. Tam giác đều có đặc điểm nào trong những đặc điểm sau:

- A. Bốn cạnh bằng nhau B. Ba cạnh bằng nhau
C. Hai cạnh bằng nhau D. Hai góc bằng nhau

Câu 4. Trong các tập hợp sau, tập hợp nào có các phần tử đều là số nguyên tố:

- A. $\{2; 13; 5; 29\}$ B. $\{1; 2; 3; 5; 7\}$ C. $\{2; 13; 5; 27\}$ D. $\{1; 3; 4; 5; 7\}$

Câu 5. Nếu x là số tự nhiên sao cho $(x-1)^2 = 16$ thì x bằng:

- A. 1 B. 4 C. 17 D. 5

Câu 6. Hình vuông khác hình thoi ở đặc điểm nào trong các đặc điểm sau:

- A. Bốn cạnh bằng nhau B. Hai cạnh đối song song
C. Bốn góc ở đỉnh là góc vuông D. Hai cạnh đối bằng nhau

Câu 7. Trong các số sau, số nào là bội của 15

- A. 75 B. 65 C. 55 D. 85

Câu 8. Trong các số 1234; 5670; 4520; 3456. Số nào chia hết cho cả 2; 3; 5; 9 là:

- A. 5670 B. 1234 C. 4520 D. 3456

Câu 9. Trong các phép tính sau, phép tính nào cho kết quả là số nguyên tố:

- A. $1 + 2021^0$ B. $5.7.9 + 35.37.39$ C. $1254 + 579$ D. $1.2.3.4.5 + 2020$

Câu 10. Kết quả phân tích số 120 ra thừa số nguyên tố là:

- A. 2.60 B. $2^3 \cdot 3 \cdot 5$ C. $2^3 \cdot 15$ D. 3.40

Câu 11. Cho biết $3x+9=69$, khi đó x bằng:

- A. 14 B. 60 C. 32 D. 20

Câu 12. Giá trị của 3^4 là:

- A. 15 B. 27 C. 243 D. 81

II. TỰ LUẬN (7,0 điểm):

Câu 13: (1,0 điểm)

- a) Em hãy nêu: Dấu hiệu chia hết cho 2
b) Em hãy nêu: Dấu hiệu chia hết cho 9
c) Tìm ước của các số sau: 18, 39
d) Tìm 4 bội của các số sau: 5, 9

Câu 14: (2,0 điểm) Thực hiện phép tính

a, $123 + 454 + 77 + 146 + 75$

c, $2.6.75 + 3.17.4 + 12.8$

b, $4.3^2 - 75:5^2$

d, $300:\left\{180 - \left[34 + (15 - 3)^2\right]\right\}$

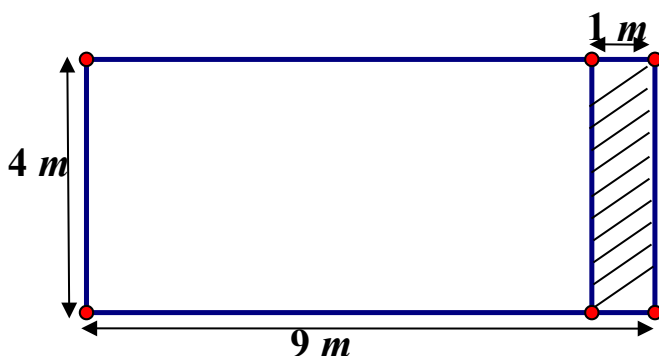
Câu 15: (1,0 điểm) Tìm số tự nhiên x, biết:

a) $14 \vdots x$ và $x > 2$

b) $2x - 14 = 5.2^3$

Câu 16 : (2,0 điểm) Một khoảng sân có dạng hình chữ nhật với chiều dài 9m và chiều rộng 4m. Người ta để một phần của sân để trồng hoa (phần kẻ sọc), phần còn lại lát gạch (phần trắng).

- a) Tính diện tích phần sân trồng hoa?
b) Nếu lát phần sân còn lại bằng những viên gạch hình vuông cạnh 60cm thì cần bao nhiêu viên gạch?



Câu 17: (1,0 điểm)

a) Chứng minh: $n^2 + n + 7$ không chia hết cho cả 2 và 5.

b) Tính: d) $3.2^{x+1} - 5 = 91$

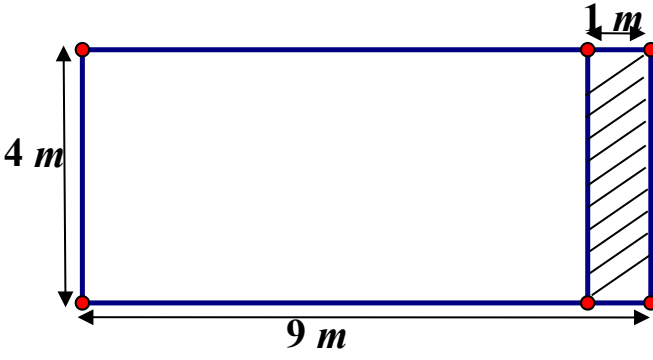
ĐÁP ÁN – BIỂU ĐIỂM CHẤM

I – Phần trắc nghiệm: (3,0 điểm) Mỗi câu đúng được 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	A	A	B	A	D	C	A	A	A	B	D	D

II – Phần tự luận: (7,0 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
Câu 13 (1,0 điểm)	a) Các số có chữ số tận cùng là 0,2,4,6,8 thì chia hết cho 2 và chỉ những số đó mới chia hết cho 2.	0.25
	b) Các số có tổng các chữ số chia hết cho 9 thì chia hết cho 9 và chỉ những số đó mới chia hết cho 9.	0.25
	c) - Các ước của 18 là: 1,2,3,6,9,18. - Các ước của 39 là: 1,3,13,39.	0.25
	d) - 4 bội của 5 là: 0,5,10,15 - 4 bội của 9 là: 0,9,18,27	0.25

Câu 14 (2,0 điểm)	$\begin{aligned} a) & 123 + 454 + 77 + 146 + 75 \\ &= 200 + 600 + 75 \\ &= 875 \end{aligned}$	
	$\begin{aligned} b) & 4 \cdot 3^2 - 75 : 5^2 \\ &= 4 \cdot 9 - 75 : 25 \\ &= 33 \end{aligned}$	0,25 0,25
	$\begin{aligned} c) & 2 \cdot 6 \cdot 75 + 3 \cdot 17 \cdot 4 + 12 \cdot 8 \\ &= 12 \cdot (75 + 17 + 8) \\ &= 1200 \end{aligned}$	0,25 0,25
	$\begin{aligned} d) & 300 : \left\{ 180 - \left[34 + (15 - 3)^2 \right] \right\} \\ &= 300 : \{ 180 - 178 \} \\ &= 150 \end{aligned}$	0,25 0,25
Câu 15 (1,0 điểm)	$\begin{aligned} c) & 14 : x \text{ và } x > 2 \\ & x \in \{ 1; 2; 7; 14 \} \\ & \text{Mà } x > 2 \text{ nên } x \in \{ 7; 14 \} \end{aligned}$	0,25 0,25
	$\begin{aligned} b) & 2x - 14 = 5 \cdot 2^3 \\ 2x &= 40 + 14 \\ x &= 27 \end{aligned}$	0,25 0,25
Câu 16 (2,0 điểm)		0,5
	$\begin{aligned} a) & \text{Diện tích phần trồng hoa là: } 1 \cdot 4 = 4 \text{ m}^2 \\ b) & \text{Chiều rộng phần sân lát gạch là:} \\ & \quad 9 - 1 = 8 \text{ (m)} \\ & \text{Diện tích phần lát gạch là: } 4 \cdot 8 = 32 \text{ m}^2 \\ & \text{Diện tích một viên gạch là: } 0,2 \cdot 0,2 = 0,04 \text{ m}^2 \\ & \text{Cần số viên gạch là: } 32 : 0,04 = 800 \text{ (viên gạch)} \end{aligned}$	0,25 0,5 0,5 0,25
Câu 17 (1,0 điểm)	$a) \text{ Lập bảng chữ số tận cùng để chỉ ra chữ số tận cùng của } n^2 + n = n \cdot (n+1) \text{ là } 0; 2; 6$	0,25
	$\text{Suy ra chữ số tận cùng của } n^2 + n + 7 \text{ là } 7; 9; 3$	0,25

	Vậy $n^2 + n + 7$ không chia hết cho cả 2 và 5	
	d) $3. 2^{x+1} - 5 = 91$	
	$2^{x+1} = 32$	
	$x = 4$	

ĐỀ 10**KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2026 - 2027****MÔN: TOÁN – LỚP 6****THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT (KHÔNG KỂ THỜI GIAN GIAO ĐỀ)****PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (3 điểm)**

Em hãy chọn chữ cái đứng trước đáp án đúng và ghi vào bài làm.

Câu 1. Cho tập hợp $H = \{2; 4; 6\}$. Phát biểu nào sau đây là **đúng**?

- A. Tập hợp H các số tự nhiên bé hơn 7.
 B. Tập hợp H các số tự nhiên chẵn khác 0 bé hơn 8.
 C. $4 \notin H$
 D. $9 \in H$

Câu 2. Kết quả của phép tính $4^{15} \cdot 4^5$ dưới dạng một lũy thừa là:

- A. 16^{20} B. 4^{20} C. 4^{75} D. 4^{10}

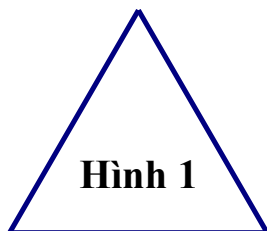
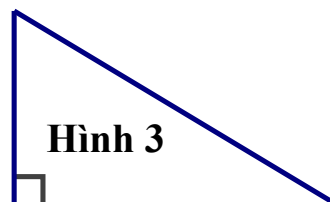
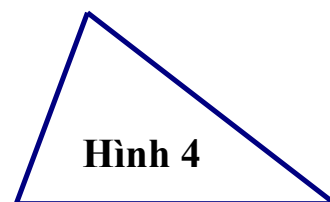
Câu 3. Tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn hoặc bằng 4 và bé hơn 6 là:

- A. $A = \{5\}$ B. $A = \{4; 5; 6\}$ C. $A = \{4; 5\}$ D. $A = \{5; 6\}$

Câu 4. Kết quả của phép tính $5^{28} : 5^7$ dưới dạng một lũy thừa là:

- A. 625 B. 5^{32} C. 5^{21} D. 5^7

Câu 5. Hình nào dưới đây là hình tam giác đều?

**Hình 1****Hình 2****Hình 3****Hình 4**

- A. Hình 1. B. Hình 2 C. Hình 3. D. Hình 4.

Câu 6. Cho hình thang cân ABCD (AB song song CD) có $BC = 20$ cm, $AB = 10$ cm.

Độ dài cạnh DA là:

- A. 10 cm B. 20 cm C. 15 cm D. 60 cm

Câu 7. Phát biểu nào dưới đây là **đúng**:

- A. Hình chữ nhật có hai đường chéo vuông góc với nhau.
 B. Hình thang cân có hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường.
 C. Hình bình hành có hai cạnh đối diện song song và bằng nhau.
 D. Hình thoi có bốn góc vuông.

Câu 8. Hình bình hành có độ dài một cạnh và chiều cao tương ứng lần lượt là 7 m và 5 m có diện tích là:

- A. 13 cm^2 B. 35 cm^2 C. 13 m^2 D. 35 m^2

Câu 9. Nếu $5a08 : 3$ thì:

- A. $a \in \{2; 5; 8\}$ B. $a \in \{0; 3; 6; 9\}$ C. $a \in \{2\}$ D. $a \in \{2; 4\}$

Câu 10. Chọn câu trả lời **sai**:

- A. Diện tích hình chữ nhật bằng chiều dài nhân chiều rộng.
 B. Chu vi hình thang bằng tổng độ dài bốn cạnh.
 C. Chu vi hình vuông bằng độ dài một cạnh nhân 4.

D. Diện tích hình thoi bằng tích độ dài hai đường chéo.

Câu 11. Trong các số sau, số nào chia hết được cho cả 3 và 5?

A. 45

B. 99

C. 50

D. 55

Câu 12. Hình lục giác đều là hình có:

A. 6 góc đỉnh bằng nhau.

C. 3 đường chéo chính bằng nhau.

B. 6 cạnh vuông góc với nhau.

D. A và C đều đúng.

PHẦN II: TỰ LUẬN (7 điểm)

Bài 1. (3 điểm) Thực hiện phép tính hợp lý:

1) $179 + 255 + 50 + 145 + 321$

2) $28.45 - 442:26 + 54$

3) $[(9^2 + 11.3^2):18 - 3] + 2024^0$

2024^0

Bài 2. (2 điểm) Tìm x, biết:

1) $199 + x = 524$

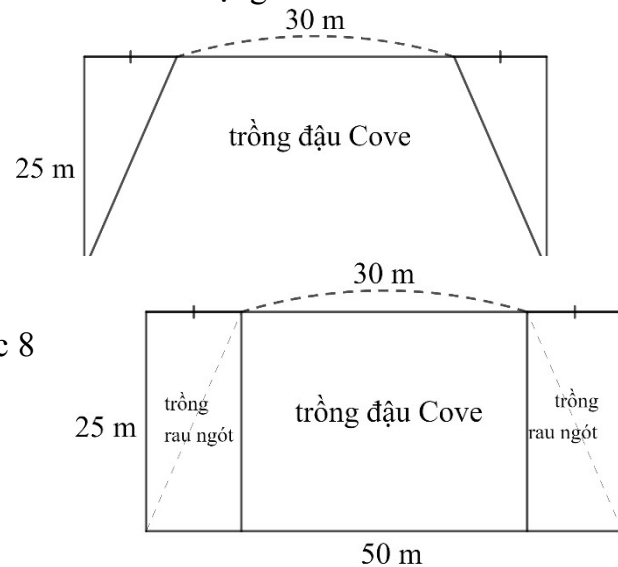
2) $(185 - x):28 = 5$

Bài 3. (2 điểm) Một khu vườn hình chữ nhật có chiều dài 50 m và chiều rộng 25 m.

1) Tính chu vi và diện tích khu vườn.

2) Chủ khu vườn sử dụng một phần đất hình thang cân (như hình bên) để trồng đậu Cove. Biết cứ mỗi $10m^2$ trồng được 150 cây. Tính số cây đậu Cove chủ khu vườn cần mua.

3) Do hiệu quả kinh tế của trồng đậu Cove không cao nên chủ khu vườn quyết định thu hẹp diện tích trồng đậu và chuyển sang trồng rau ngót. Biết giá hạt giống rau ngót là 20000 đồng/túi 45 hạt và mỗi mét vuông gieo được 8 hạt giống. Tính số tiền bỏ ra để mua hạt giống.



-- HẾT --

ĐÁP ÁN – BIỂU ĐIỂM CHẤM

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (0,25 điểm/câu)

1.B	2.B	3.C	4.C	5.A	6.B
7.C	8.D	9.A	10.D	11.A	12.D

PHẦN II: TỰ LUẬN (7 điểm)

BÀI	ĐIỂM
BÀI 1. (3 ĐIỂM) THỰC HIỆN PHÉP TÍNH HỢP LÝ.	
1) $179 + 255 + 50 + 145 + 321$ $= (179 + 321) + (255 + 145) + 50$ $= 500 + 400 + 50$ $= 950$	0,5
2) $28.45 - 442:26 + 54$ $= 1260 - 17 + 54$ $= 1243 + 54$ $= 1297$	0,25
3) $[(9^2 + 11.3^2):18 - 3] + 2024^0$ $= [(81 + 11.9):18 - 3] + 1$ $= [(81 + 99):18 - 3] + 1$ $= [180:18 - 3] + 1$ $= [10 - 3] + 1$ $= 7 + 1 = 8$	0,5
BÀI 2. (2 ĐIỂM) TÌM X, BIẾT.	0,25

1) $199 + x = 524$ $x = 524 - 199$ $x = 325$	0,25
2) $(185 - x): 28 = 5$ $185 - x = 5.28$ $185 - x = 140$ $x = 185 - 140$ $x = 45$	0,25 0,25
BÀI 3. (2 ĐIỂM) MỘT KHU VƯỜN HÌNH CHỮ NHẬT CÓ CHIỀU DÀI 50 M VÀ CHIỀU RỘNG 25 M.	MỖI DẤU BẰNG 0,5 ĐIỂM
1) CHU VI KHU VƯỜN: $(50 + 25).2 = 150$ (M) DIỆN TÍCH KHU VƯỜN: $50.25 = 1250$ (M ²)	
2) DIỆN TÍCH TRỒNG ĐẬU COVE: $(30 + 50).25:2 = 1000$ (M ²) SỐ CÂY ĐẬU CẦN MUA: $1000.150:10 = 15000$ (CÂY)	MỖI DẤU BẰNG ĐÚNG ĐƯỢC 0,25 ĐIỂM
3) DIỆN TÍCH TRỒNG RAU NGÓT: $1250 - 25.30 = 500$ (M ²) SỐ HẠT GIỐNG CẦN SỬ DỤNG: $500.8 = 4000$ (HẠT)	
CÓ 4000: 45 = 88 DƯ 40 VÌ 40 HẠT DƯ RA CŨNG PHẢI MUA 1 TÚI NÊN SỐ TÚI CẦN MUA LÀ 89 TÚI	0,5 0,5
SỐ TIỀN BỎ RA MUA HẠT GIỐNG LÀ: $89.20000 = 1780000$ (ĐỒNG)	0,25 0,25
	0,25
	0,25